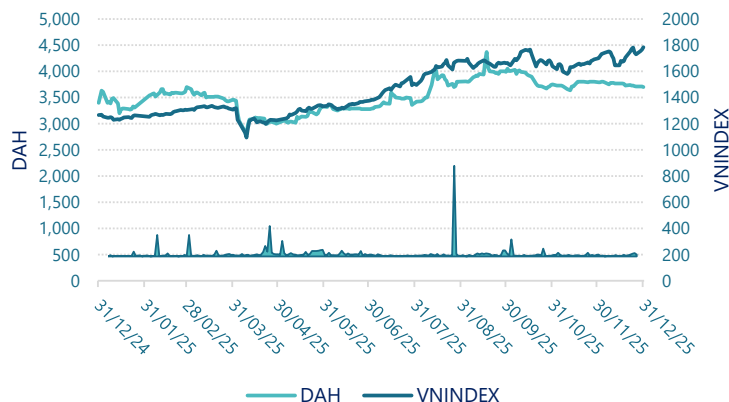


## CTCP Tập đoàn Khách sạn Đông Á (HSX: DAH)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 31/12/2025

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 3,700      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 4,370      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 2,800      |
| SL cổ phiếu LH          | 84,200,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 125,805    |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 312        |
| P/E                     | -4.4       |
| EPS                     | -832       |

#### DT thuần

Q4/25

**16.2**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.70 | 40.5%

YoY: ▲ 3.20 | 24.3%

#### LN sau thuế

Q4/25

**-64.2**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 62.0 | -2843%

YoY: ▼ 73.2 | -813%

#### Tỷ suất lãi EBIT

2025

**-108%**

+/- YoY: ▼ 140%

#### DT thuần

2025

**52.5**

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 21.8 | -29.3%

#### LN sau thuế

2025

**-70.0**

tỷ VNĐ

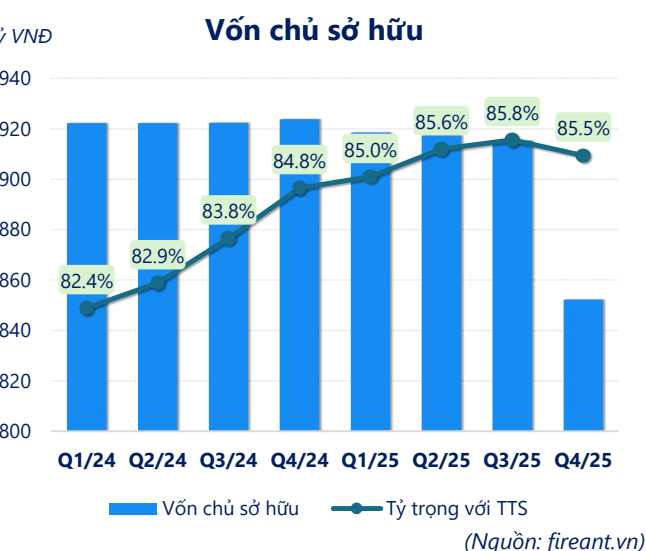
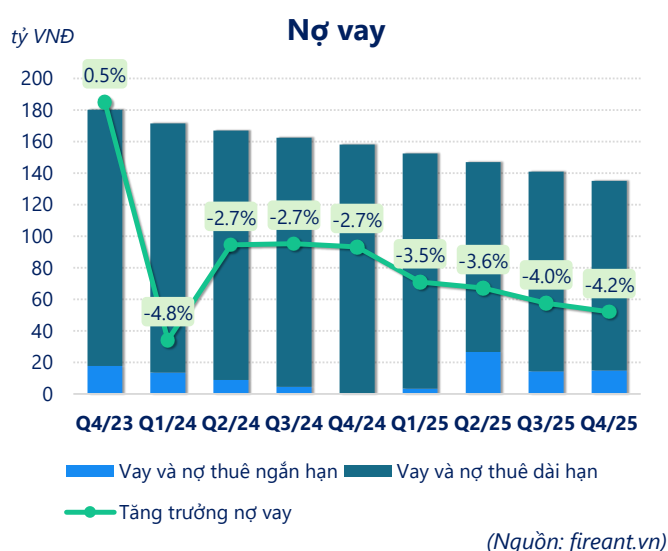
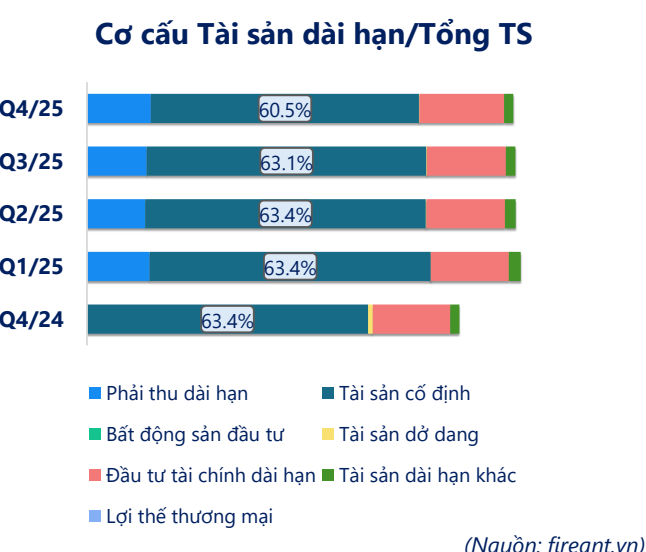
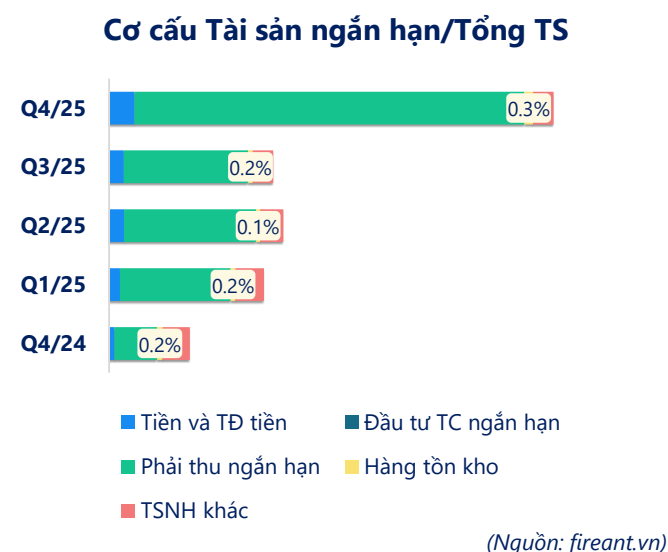
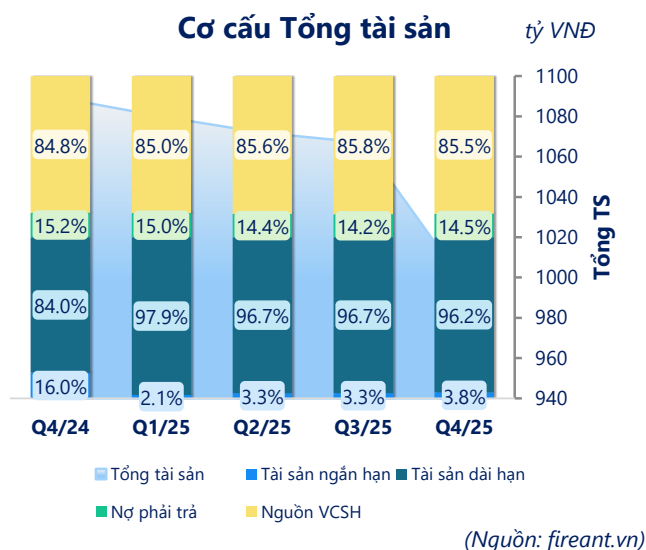
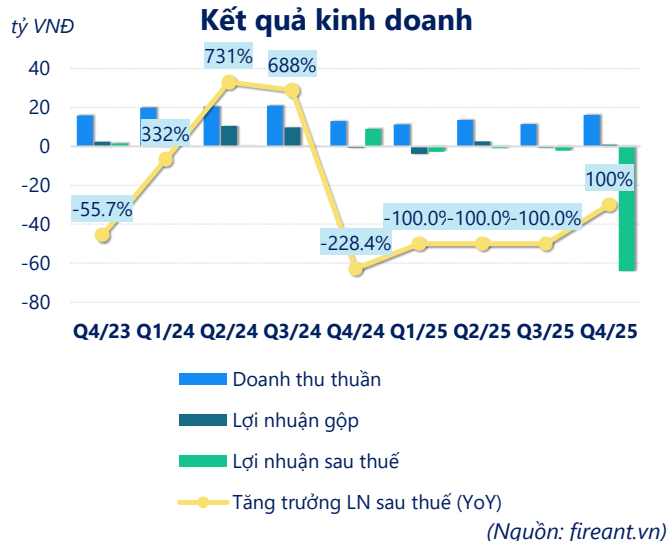
YoY: ▼ 76.9 | -1114%

#### ROE

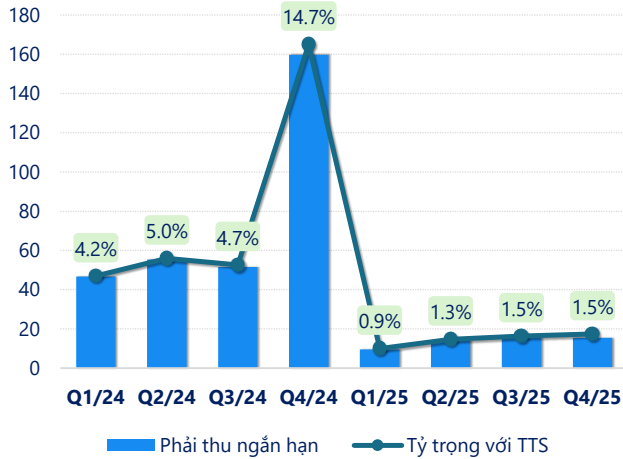
2025

**-7.9%**

+/- YoY: ▼ 8.6%



tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


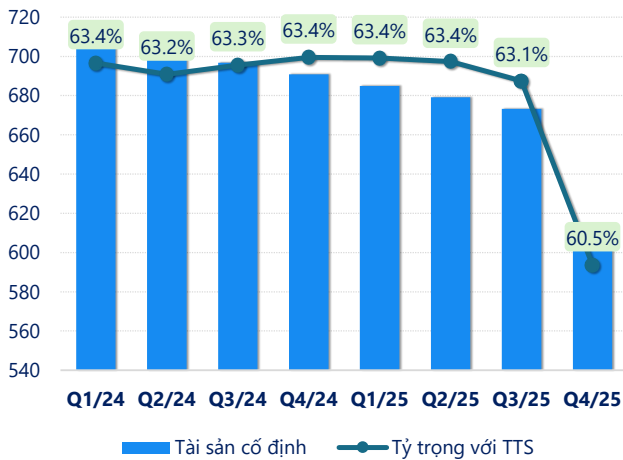
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**

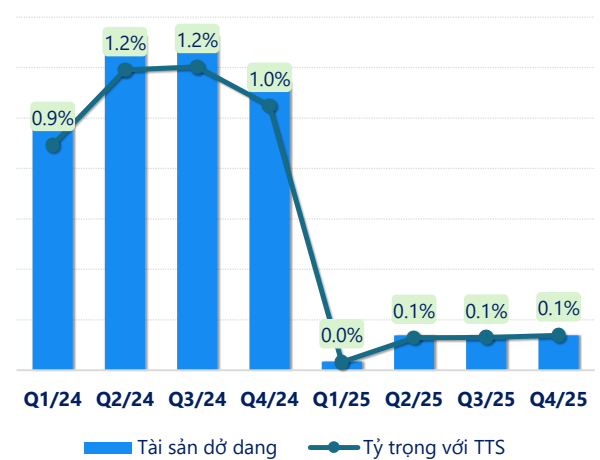

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

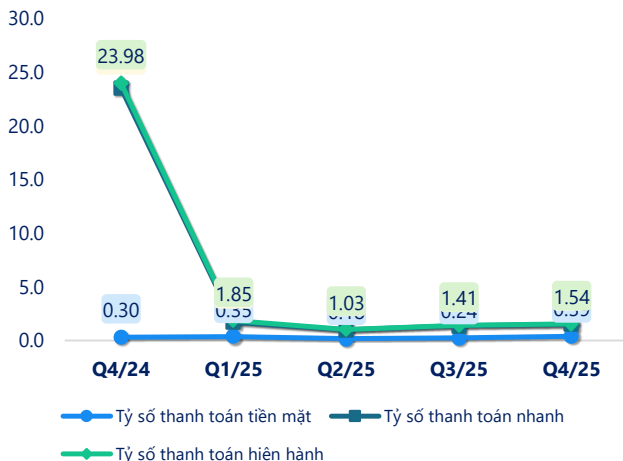
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

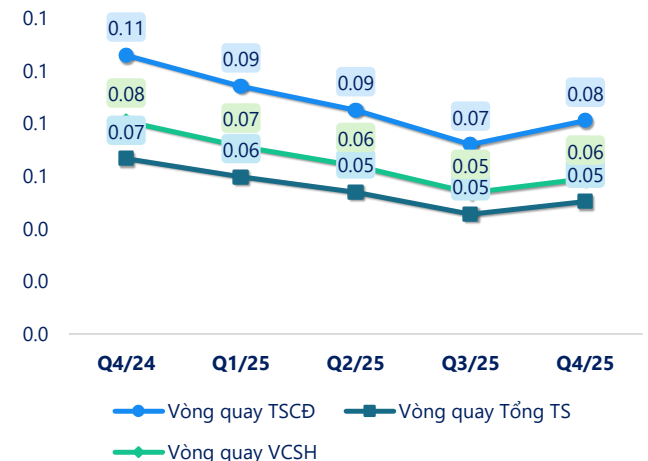
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24        | Q1/25        | Q2/25        | Q3/25        | Q4/25       |
|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,089</b> | <b>1,080</b> | <b>1,072</b> | <b>1,067</b> | <b>997</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>174</b>   | <b>23.0</b>  | <b>34.9</b>  | <b>35.5</b>  | <b>37.9</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 2.19         | 4.35         | 6.02         | 5.92         | 9.52        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0            | 0            | 7.21         | 7.21         | 7.21        |
| Phải thu ngắn hạn           | 160          | 9.59         | 14.0         | 15.5         | 15.4        |
| Hàng tồn kho                | 3.49         | 1.92         | 0.99         | 0.93         | 0.97        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 8.39         | 7.15         | 6.71         | 5.88         | 4.77        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>915</b>   | <b>1,057</b> | <b>1,037</b> | <b>1,032</b> | <b>959</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0            | 153          | 141          | 144          | 144         |
| Tài sản cố định             | 691          | 685          | 679          | 673          | 603         |
| Bất động sản đầu tư         | 0            | 0            | 0            | 0            | 0           |
| Tài sản dở dang             | 11.4         | 0.35         | 1.38         | 1.38         | 1.38        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 190          | 190          | 190          | 190          | 190         |
| Tài sản dài hạn khác        | 22.7         | 28.6         | 25.6         | 22.8         | 20.6        |
| Lợi thế thương mại          | 0            | 0            | 0            | 0            | 0           |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>165</b>   | <b>161</b>   | <b>154</b>   | <b>152</b>   | <b>145</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>7.25</b>  | <b>12.4</b>  | <b>34.0</b>  | <b>25.1</b>  | <b>24.5</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0            | 3.38         | 26.7         | 14.4         | 14.9        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0.74         | 0.88         | 1.61         | 2.05         | 2.71        |
| Nợ dài hạn                  | 158          | 149          | 120          | 127          | 120         |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 158          | 149          | 120          | 127          | 120         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>924</b>   | <b>918</b>   | <b>917</b>   | <b>915</b>   | <b>852</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>924</b>   | <b>918</b>   | <b>917</b>   | <b>915</b>   | <b>852</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 842          | 842          | 842          | 842          | 842         |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0            | 0            | 0            | 0            | 0           |

(Nguồn: fireant.vn)